

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP
VNECO.SSM**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây gọi tắt là "Công ty") trân trọng trình Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 12/10/2020.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

Tên tiếng anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Tên viết tắt: VNECO.SSM

Mã chứng khoán: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông: Nguyễn Văn Tình	Chủ tịch HĐQT
Ông: Hồ Thái Hòa	Thành viên
Ông: Nguyễn Tất Ánh	Thành viên
Ông: Phan Anh Phi	Thành viên
Ông: Nguyễn Thành Công	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông: Nguyễn Quang Vinh	Trưởng ban
Bà: Trần Thị Tiên	Thành viên
Ông: Phạm Đình Hồng	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông: Hồ Thái Hòa	Giám Đốc
Ông: Đào Ngọc Hùng	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Tất Ánh	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo):

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông: Nguyễn Văn Tình

Chủ tịch HĐQT

Ông: Hồ Thái Hòa

Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“Moore AISC”) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp;

Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập và duy trì hệ thống kế toán phù hợp nhằm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ tài sản và thiết lập các kiểm soát cần thiết nhằm phòng ngừa và phát hiện gian lận hoặc sai sót. Ban Giám đốc xác nhận rằng, tại thời điểm lập báo cáo, không có thông tin về gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính liên quan đến Ban Giám đốc các đơn vị thành viên hoặc các cá nhân giữ vai trò quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ.

6. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, Chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Thay mặt Ban Giám đốc



Hồ Thái Hòa

Giám đốc



MOORE AISC

Số: A0726102-SX/MOOREAISHN-TC

**MOORE AISC Auditing and Informatics
Services Company Limited**

389A Dien Bien Phu Street, Ban Co Ward
Ho Chi Minh City,
Viet Nam

T (8428) 3832 9129

F (8428) 3834 2957

E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



MOORE AISC

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 4981-2024-005-1

02-C
H
HH
VÀ
HOC
SC
A NỘI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.891.356.320	84.019.883.022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.585.669.156	3.845.603.090
1. Tiền	111		9.585.669.156	3.845.603.090
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	76.556.200	141.808.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		144.052.896	144.052.896
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(67.496.696)	(2.244.096)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.438.939.748	39.950.320.804
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	27.392.942.509	38.503.210.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	274.597.043	326.818.390
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	2.364.775.288	1.713.666.724
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(593.375.092)	(593.375.092)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	65.939.674.082	38.114.585.657
1. Hàng tồn kho	141		66.079.264.321	38.254.175.896
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(139.590.239)	(139.590.239)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.850.517.134	1.967.564.671
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	959.381.912	574.481.983
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.379.531.762	881.479.228
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	511.603.460	511.603.460
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.365.952.093	24.176.172.867
I. Tài sản cố định	220		21.058.165.917	20.194.927.493
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	18.865.491.827	17.996.534.653
Nguyên giá	222		99.422.697.645	97.565.130.919
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.557.205.818)	(79.568.596.266)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.192.674.090	2.198.392.840
Nguyên giá	228		2.425.372.798	2.425.372.798
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(232.698.708)	(226.979.958)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.11	-	1.809.220.170
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	1.809.220.170
III. Tài sản dài hạn khác	270		1.307.786.176	2.172.025.204
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	1.307.786.176	2.172.025.204
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	280		132.257.308.413	108.196.055.889

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		80.068.130.265	53.718.943.790
I. Nợ ngắn hạn	310		80.068.130.265	53.718.943.790
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	16.195.673.211	9.106.673.021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	5.747.732.586	5.968.941.722
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	935.454.378	-
4. Phải trả người lao động	315	V.15	1.624.482.486	910.380.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	303.353.969	252.430.151
6. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.500.000	2.100.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	55.259.933.635	37.478.418.780
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	52.189.178.148	54.477.112.099
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.010.240.000	55.010.240.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.010.240.000	55.010.240.000
2. Thặng dư vốn	412		10.127.562.000	10.127.562.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19.402.067.674	19.402.067.674
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(6.168.057.201)	(6.168.057.201)
5. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	420		(26.182.634.325)	(23.894.700.374)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(23.894.700.374)	(14.212.417.291)
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(2.287.933.951)	(9.682.283.083)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	440		132.257.308.413	108.196.055.889

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Tiên

Nguyễn Tất Anh

Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	63.736.142.073	59.423.294.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
3. (20 = 10 - 11)	10		63.736.142.073	59.423.294.519
(10 = 01 - 02)				
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	55.471.183.244	54.699.447.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
(20 = 10 - 11)	20		8.264.958.829	4.723.846.883
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	2.317.617	2.418.885
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	1.869.222.788	1.280.964.106
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24	VI.4	1.734.603.898	1.319.242.206
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.486.460.544	1.511.622.600
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.002.576.331	4.027.811.953
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		909.016.783	(2.094.132.891)
(30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))				
12. Thu nhập khác	31		261.966	-
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.197.212.700	15.643.250
14. Lợi nhuận khác	40		(3.196.950.734)	(15.643.250)
(40 = 31 - 32)				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.287.933.951)	(2.109.776.141)
(50 = 30 + 40)				
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.287.933.951)	(2.109.776.141)
(60 = 50 - 51 - 52)				
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(462)	(426)

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Tiên

Nguyễn Tất Anh

Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		79.619.216.505	89.463.562.959
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(76.663.739.473)	(109.221.576.924)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.051.834.307)	(8.511.661.946)
4. Tiền chi phí đi vay đã trả	04		(1.699.649.874)	(1.309.430.596)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		133.405.510	877.093.865
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.332.818.211)	(7.123.375.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.995.419.850)	(35.825.388.495)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.346.556)	(268.518.519)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.317.617	2.418.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.028.939)	(266.099.634)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		81.713.980.439	109.978.735.884
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(63.932.465.584)	(70.626.000.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.781.514.855	39.352.735.097
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+ 30 + 40)	50		5.740.066.066	3.261.246.968
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.845.603.090	3.867.798.998
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	9.585.669.156	7.129.045.966

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Trần Thị Tiên

Nguyễn Tất Anh

Hồ Thái Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 12/10/2020.

Tên tiếng anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Tên viết tắt: VNECO.SSM

Mã chứng khoán: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

7. Số người lao động tại thời điểm soát xét

Tổng số người lao động đến ngày 30 tháng 06 năm 2026: 96 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 91 người)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính kỳ này không hoàn toàn so sánh được với kỳ trước. Công ty đã thực hiện các điều chỉnh cần thiết để đảm bảo tính hợp lý và nhất quán của thông tin trình bày. Các số liệu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh các thay đổi nêu trên nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các kỳ được trình bày tại thuyết minh "Thông tin so sánh".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần. Ban Giám đốc đã đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty trên cơ sở các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán và kết luận rằng việc áp dụng cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Ban Giám đốc không nhận thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

Trong năm tài chính, Công ty không có thay đổi về đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán so với năm trước.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính "Thông tư 99" và các quy định có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng Đồng Việt Nam (VND), do đó không phát sinh việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và vàng tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản đầu tư được doanh nghiệp nắm giữ vì mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật trong ngắn hạn (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng nhưng được doanh nghiệp mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ tài chính khác (Chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua/bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu, các khoản nợ/cho vay mang tính kinh doanh) được doanh nghiệp mua bán lại để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm giao dịch. Các chi phí liên quan đến việc mua chứng khoán (nếu có) được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, cụ thể

- Cổ tức, lãi trái phiếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính;
- Các khoản liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng giảm giá theo quy định. Trong quá trình nắm giữ, doanh nghiệp không được tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Doanh nghiệp trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Đối với chứng khoán niêm yết hoặc có giá trị hợp lý xác định được: dự phòng được xác định căn cứ theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với chứng khoán không xác định được giá trị hợp lý: dự phòng được xác định căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp xác định mức dự phòng phải lập đối với từng khoản đầu tư. Trường hợp mức dự phòng phải lập lớn hơn số dự phòng đã trích lập, doanh nghiệp trích lập bổ sung và ghi nhận vào chi phí tài chính. Trường hợp mức dự phòng phải lập nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết, doanh nghiệp hoàn nhập phần chênh lệch và ghi giảm chi phí tài chính trong kỳ. Việc hoàn nhập có thể được thực hiện tại thời điểm bán, chuyển nhượng chứng khoán hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán khi xác định lại mức dự phòng phải lập. Doanh nghiệp phải áp dụng nhất quán phương pháp đã lựa chọn giữa các kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với khách hàng, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian. Khoản mục này cũng bao gồm các khoản phải thu của bên nhận thầu xây dựng cơ bản đối với bên giao thầu về khối lượng công việc đã hoàn thành.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ và các khoản phải thu khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

Bán nợ, xóa nợ: Đối với các khoản phải thu khó đòi đã áp dụng các biện pháp thu hồi nhưng không có khả năng thu hồi, Công ty thực hiện xử lý được xử lý thông qua xóa nợ hoặc bán nợ khi không còn khả năng thu hồi sau khi Công ty đã thực hiện đầy đủ các biện pháp thu hồi. Các khoản nợ đã xử lý tiếp tục được theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các khoản thu hồi được sau khi xử lý nợ được ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: hàng mua đang đi đường, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang, sản phẩm, hàng hóa và hàng gửi đi bán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại, sau khi trừ các khoản giảm giá và chiết khấu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng mua đang đi đường phản ánh giá trị hàng hóa, vật tư đã thuộc quyền sở hữu của Công ty nhưng chưa về nhập kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên liệu, vật liệu được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa vật tư về đến kho. Trường hợp nguyên liệu, vật liệu được mua bằng ngoại tệ, giá gốc được xác định theo quy định về chênh lệch tỷ giá hối đoái hiện hành. Đối với nguyên liệu, vật liệu tự chế biến hoặc thuê ngoài gia công, giá gốc bao gồm chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình chế biến hoặc gia công. Các nguyên liệu, vật liệu không thuộc quyền sở hữu của Công ty (như vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công) không được ghi nhận là hàng tồn kho mà được theo dõi ngoài bảng và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa công cụ, dụng cụ đến địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ, Công ty ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong kỳ khi xuất dùng. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, chi phí được phân bổ dần trong các kỳ phù hợp với thời gian sử dụng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp này được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định trên cơ sở giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Việc trích lập và hoàn nhập được thực hiện trên cơ sở so sánh giữa số dự phòng phải lập và số dư dự phòng đã ghi nhận.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**Nguyên tắc kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình**

TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Nguyên tắc kế toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm mua sắm, xây dựng mới, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo TSCĐ) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư. Các hoạt động đầu tư XDCB có thể thực hiện theo phương thức giao thầu hoặc tự thực hiện; Trường hợp tự thực hiện, tài khoản này phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình xây lắp, sửa chữa theo quy định của pháp luật hiện hành. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ được ghi tăng nguyên giá tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ**

TSCĐ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cho thuê đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng các phương pháp khấu hao TSCĐ theo quy định hiện hành phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ vô hình	8 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm, công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ đã phát sinh (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phân bổ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) phân bổ theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định phân bổ đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng tiếp theo.

Tiền thuê đất trả trước phân bổ tương ứng với thời hạn thuê theo hợp đồng.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc kế toán phải trả (tiếp theo)

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký quỹ, ký cược và các khoản phải trả, phải nộp khác theo quy định. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

9. Phúc lợi người lao động

Phúc lợi người lao động là các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản bảo hiểm bắt buộc và các khoản phúc lợi khác mà Công ty có nghĩa vụ chi trả cho người lao động theo quy định của pháp luật, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế của Công ty để đổi lấy dịch vụ mà người lao động đã cung cấp. Các khoản phúc lợi người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi người lao động đã cung cấp dịch vụ làm phát sinh nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Các khoản chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận là khoản phải trả người lao động hoặc các khoản phải trả, phải nộp liên quan theo quy định.

Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở thời gian làm việc hoặc khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng lao động và các quy định có liên quan của Công ty.

Các khoản bảo hiểm bắt buộc, bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định của pháp luật và được ghi nhận là khoản phải trả cho đến khi thanh toán cho cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản khấu trừ vào tiền lương của người lao động theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận được ghi nhận là khoản phải trả hoặc phải nộp đối với các bên có liên quan cho đến khi được thanh toán.

Các khoản tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác (nếu có) được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng làm phát sinh dòng tiền chi ra và giá trị của nghĩa vụ được xác định một cách đáng tin cậy.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức, lợi nhuận công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông, thành viên góp vốn bằng tiền hoặc tài sản khác theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi công ty phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông, thành viên góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải trả có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí lãi vay phải trả, tiền lương nghỉ phép của người lao động, chi phí ngừng sản xuất theo kế hoạch và các khoản chi phí phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng, vay từ các bên liên quan, trái phiếu thông thường, trái phiếu phát hành riêng lẻ, trái phiếu có tài sản bảo đảm, nợ thuê tài chính và các khoản vay khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Công ty không có quyền vô điều kiện để hoãn việc thanh toán trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, giá trị nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty như chi phí thu xếp khoản vay, phí bảo lãnh, phí cam kết tín dụng, chi phí phát hành trái phiếu và chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các khoản vay bằng ngoại tệ. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa thì được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp và không ghi nhận theo số vốn cam kết góp, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm vốn góp ban đầu và vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu; các khoản bổ sung từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Cổ phiếu mua lại của chính mình được phản ánh giảm vốn chủ sở hữu theo giá thực tế mua lại, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại cổ phiếu. Khi tái phát hành hoặc hủy bỏ cổ phiếu mua lại của chính mình, phần chênh lệch giữa giá tái phát hành hoặc giá hủy và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận điều chỉnh vào thặng dư vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được sử dụng cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty theo quy định hiện hành hoặc quyết định của chủ sở hữu. Việc trích lập và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các quỹ được hình thành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quy định của pháp luật, điều lệ Công ty hoặc quyết định của chủ sở hữu. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành đối với từng loại hình doanh nghiệp hoặc theo quyết định của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty sau khi xem xét tình hình tài chính, dòng tiền và các hạn chế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Khi phân phối lợi nhuận, Công ty xem xét ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả cổ tức hoặc lợi nhuận, bao gồm các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

3041-
II NHẢ
G TY T
M TOÁN
VỤ TÍN
ORE A
PHỐ V

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, bao gồm: lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính; chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng tổn thất đầu tư tài chính; lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty. Chi phí bán hàng bao gồm chi phí dịch vụ mua ngoài (chi phí vận chuyển hàng hóa).

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.

Các nghĩa vụ thuế của Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	28.614.559	92.621.410
- Tiền gửi không kỳ hạn	9.557.054.597	3.752.981.680
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	2.333.679.583	2.960.782.758
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	7.221.354.238	789.941.667
+ Các khoản tiền gửi ngân hàng khác	2.020.776	2.257.255
Cộng	9.585.669.156	3.845.603.090

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

30/06/2026						01/01/2026					
Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Số lượng	Giá gốc
25.690	144.052.896	76.556.200	(67.496.696)	25.690	144.052.896	141.808.800	144.052.896	141.808.800	(2.244.096)	25.690	144.052.896
25.690	144.052.896	76.556.200	(67.496.696)	25.690	144.052.896	141.808.800	144.052.896	141.808.800	(2.244.096)	25.690	144.052.896
25.690	144.052.896	76.556.200	(67.496.696)	25.690	144.052.896	141.808.800	144.052.896	141.808.800	(2.244.096)	25.690	144.052.896
Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh											

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định căn cứ theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đối với các khoản đầu tư có giá thị trường thấp hơn giá gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản hoàn nhập dự phòng trong năm phát sinh do giá thị trường của các chứng khoán phục hồi tại ngày lập báo cáo tài chính.

Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Khoản lỗ đánh giá lại chứng khoán kinh doanh phát sinh do biến động giảm của thị trường chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ được trình bày tại kết quả kinh doanh thuyết minh số VI.4.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27.392.942.509	-	38.503.210.782	-
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam - CNTCT truyền tải điện Quốc Gia	14.912.393.779	-	-	-
Ban Quản lý Dự án Truyền tải Điện-CN Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (NPTPMB)	7.105.447.901	-	23.621.283.416	-
- Các khách hàng khác	5.375.100.829	-	14.881.927.366	-
Cộng	27.392.942.509	-	38.503.210.782	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	274.597.043	-	326.818.390	-
Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Pháp Việt	101.700.000	-	101.700.000	-
- Các nhà cung cấp khác	172.897.043	-	225.118.390	-
Cộng	274.597.043	-	326.818.390	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	2.364.775.288	(593.375.092)	1.713.666.724	(593.375.092)
- Phải thu người lao động	1.566.447.241	(14.136.285)	958.692.296	(14.136.285)
<i>Phải thu tạm ứng người lao động</i>	<i>1.566.447.241</i>	<i>(14.136.285)</i>	<i>958.692.296</i>	<i>(14.136.285)</i>
- Ký cược, ký quỹ	104.166.507	-	31.537.990	-
- Phải thu khác	694.161.540	(579.238.807)	723.436.438	(579.238.807)
<i>Ông Lê Cảnh Giang</i>	<i>579.238.807</i>	<i>(579.238.807)</i>	<i>579.238.807</i>	<i>(579.238.807)</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>114.922.733</i>	<i>-</i>	<i>144.197.631</i>	<i>-</i>
Cộng	2.364.775.288	(593.375.092)	1.713.666.724	(593.375.092)

6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khác				
- Ông Lê Cảnh Giang	579.238.807	-	579.238.807	-
- Bà Phan Thị Thùy Dương	10.542.370	-	10.542.370	-
- Ông Phạm Ngọc Phương	1.546.000	-	1.546.000	-
- Ông Nguyễn Hoàng Bá Việt	880.824	-	880.824	-
- Ông Nguyễn Thành Định	467.376	-	467.376	-
- Ông Lê Anh Tiến	440.412	-	440.412	-
- Ông Hồ Văn Thế	259.303	-	259.303	-
Cộng	593.375.092	-	593.375.092	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.582.338.816	-	3.580.162.080	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.979.899.529	-	21.660.970.165	-
Công cụ, dụng cụ	98.506.059	-	37.674.674	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	42.185.319.660	-	12.742.168.720	-
Sản phẩm	233.200.257	(139.590.239)	233.200.257	(139.590.239)
Cộng	66.079.264.321	(139.590.239)	38.254.175.896	(139.590.239)

(*) Chi tiết chi phí SXKD dở dang:

Tên dự án	Số dư tại 30/06/2026
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam (ĐZ550kV Bình Dương 1- rẽ Sông Mỹ - Tân Định)	24.182.288.228
Công ty cổ phần cơ điện Minh Quang (TBA500kV Đồng Nai 2 và ĐZ đầu nối)	16.472.427.542
Dự án khác	1.530.603.890

a. Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu không có khả năng tiêu thụ:

	01/01/2026	30/06/2026
Sản phẩm	233.200.257	233.200.257
Cộng	233.200.257	233.200.257

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty có một số hàng tồn kho chậm luân chuyển và kém phẩm chất chủ yếu do nhu cầu thị trường giảm, thay đổi mẫu mã kỹ thuật và kế hoạch sản xuất kinh doanh thay đổi. Công ty đang thực hiện rà soát, thanh lý hoặc sử dụng thay thế các hàng tồn kho này và đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phù hợp theo quy định hiện hành.

b. Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Số đầu kỳ	139.590.239	139.590.239
Số cuối kỳ	139.590.239	139.590.239

Công ty thực hiện trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các sản phẩm chậm luân chuyển, kém phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật hoặc có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc tại ngày lập báo cáo tài chính. Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các hàng tồn kho đã được tiêu thụ, thanh lý hoặc có giá trị thuần có thể thực hiện được tăng lên so với thời điểm trích lập trước đây.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	959.381.912	574.481.983
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	108.042.267	165.748.407
Sửa chữa tài sản cố định	220.408.103	369.074.886
Chi phí bảo hiểm xe	43.635.428	39.658.690
Tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng KCN	467.727.187	-
Chi phí chờ phân bổ khác	119.568.927	-
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.307.786.176	2.172.025.204
Sửa chữa tài sản cố định	1.261.308.854	2.165.025.204
Công cụ dụng cụ xuất dùng	46.477.322	7.000.000
Cộng	2.267.168.088	2.746.507.187

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	27.380.877.815	61.799.506.287	8.086.924.761	297.822.056	97.565.130.919
Mua trong kỳ		1.857.566.726			1.857.566.726
Số dư cuối kỳ	27.380.877.815	63.657.073.013	8.086.924.761	297.822.056	99.422.697.645
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.021.459.589	54.880.200.879	7.395.248.897	271.686.901	79.568.596.266
Khấu hao trong kỳ	292.730.326	554.256.148	139.687.140	1.935.938	988.609.552
Số dư cuối kỳ	17.314.189.915	55.434.457.027	7.534.936.037	273.622.839	80.557.205.818
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	10.359.418.226	6.919.305.408	691.675.864	26.135.155	17.996.534.653
Số dư cuối kỳ	10.066.687.900	8.222.615.986	551.988.724	24.199.217	18.865.491.827

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.953.093.460 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.020.791.277 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.176.216.798	249.156.000	2.425.372.798
Số dư cuối kỳ	2.176.216.798	249.156.000	2.425.372.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	226.979.958	226.979.958
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	5.718.750	5.718.750
Số dư cuối kỳ	-	232.698.708	232.698.708
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.176.216.798	22.176.042	2.198.392.840
Số dư cuối kỳ	2.176.216.798	16.457.292	2.192.674.090

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 157.656.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.809.220.170	1.809.220.170
Mua sắm	-	-	1.809.220.170	1.809.220.170
Công trình bẻ mạ kẽm	-	-	1.809.220.170	1.809.220.170
Cộng	-	-	1.809.220.170	1.809.220.170

12. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn	16.195.673.211	9.106.673.021
- Công ty cổ phần thép Bảo Linh	11.833.030.655	5.052.374.305
- Nhà máy Quy chế II	573.963.997	3.057.250.658
- Phải trả các đối tượng khác	3.788.678.559	997.048.058
Cộng	16.195.673.211	9.106.673.021

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
- Công ty Cổ phần Cơ điện Minh Quang	3.452.739.190	3.452.739.190
- Công ty TNHH Một thành viên xây lắp điện 2	1.393.448.998	-
- Công ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	799.604.459	-
- Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình	-	925.361.815
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Trung	-	637.626.875
- Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam-CNTCT truyền tải điện Quốc Gia	-	630.759.808
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	101.939.939	322.454.034
Cộng	5.747.732.586	5.968.941.722

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải nộp

Chỉ tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
Ngắn hạn	-	1.011.237.190	75.782.812	935.454.378
Thuế thu nhập cá nhân	-	73.195.761	73.195.761	-
Tiền thuê đất	-	935.454.378	-	935.454.378
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	2.587.051	2.587.051	-
Cộng	-	1.011.237.190	75.782.812	935.454.378

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

b. Thuế và các khoản phải thu

Chỉ tiêu	01/01/2026	Phát sinh tăng trong kỳ	Đã nhận/đã bù trừ trong kỳ	30/06/2026
Ngắn hạn	511.603.460	-	-	511.603.460
Thuế TNDN nộp thừa	511.603.460	-	-	511.603.460
Cộng	511.603.460	-	-	511.603.460

Trình bày cách xác định và thuế suất các loại thuế

Thuế GTGT: Áp dụng phương pháp khấu trừ, thuế suất phổ biến từ 8% và 10% theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thông thường là 20%, trừ trường hợp được hưởng ưu đãi thuế.

Thuế thu nhập cá nhân: Được khấu trừ, kê khai và nộp thay người lao động theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Lệ phí môn bài: Được xác định theo mức vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư ghi nhận theo quy định hiện hành.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác: Được xác định và kê khai theo các quy định pháp luật có liên quan tại từng thời điểm.

15. Phải trả người lao động

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền lương, thưởng, phụ cấp còn phải trả	1.624.482.486	910.380.116
Cộng	1.624.482.486	910.380.116

Quỹ lương năm 2026 được thực hiện theo Quy chế tiền lương của Công ty trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và được Ban lãnh đạo phê duyệt. Tại ngày 30/06/2026, khoản phải trả người lao động chủ yếu bao gồm tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác chưa đến hạn thanh toán.

16. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	303.353.969	252.430.151
Trích trước chi phí cho các công trình	215.923.831	199.954.037
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	87.430.138	52.476.114
Cộng	303.353.969	252.430.151

Ban Giám đốc đánh giá các khoản chi phí phải trả đã được ghi nhận đầy đủ và hợp lý trên cơ sở các nghĩa vụ hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc xác định chi phí phải trả đòi hỏi Ban Giám đốc sử dụng các giả định và ước tính phù hợp dựa trên thông tin hiện có tại ngày lập Báo cáo tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Trong kỳ		01/01/2026
	30/06/2026	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	55.259.933.635	81.713.980.439	63.932.465.584
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (1)	36.321.607.394	55.721.607.394	51.088.225.573
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng (2)	18.938.326.241	25.992.373.045	12.844.240.011
Cộng	55.259.933.635	81.713.980.439	63.932.465.584

Thuyết minh các khoản vay

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/242744/HĐTD ký ngày 27/05/2026 bao gồm một số nội dung sau:
- Hạn mức được cấp là 131.930.000.000 đồng, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn , L/C, bảo lãnh thanh toán tại mọi thời điểm không vượt quá 41.930.000.000 đồng
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC
 - Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
 - Tài sản đảm bảo: Danh mục tài sản đảm bảo đính kèm theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp 001/2007/HĐ ngày 29/10/2007/PLHĐ số 05/001/2007/PLHĐ ngày 12/03/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tái cấp hạn mức tín dụng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 112-00057454.00770/2026/HĐTD ngày 26/01/2026 với nội dung như sau:
- Hạn mức được cấp là 70 tỷ đồng, bao gồm bảo lãnh dự thầu, thực hiện hợp đồng, hoàn tạm ứng, bảo hành, LC trả ngay
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn: 12 tháng
 - Lãi suất: 7,00% - 7,90%
 - Tài sản đảm bảo: Tín chấp không tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(14.212.417.291)	64.159.395.182
Lỗ kỳ trước	-	-	-	-	(2.109.776.141)	(2.109.776.141)
Số dư cuối kỳ trước	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(16.322.193.432)	62.049.619.041
Số dư đầu kỳ nay	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(23.894.700.374)	54.477.112.099
Lỗ kỳ này	-	-	-	-	(2.287.933.951)	(2.287.933.951)
Số dư cuối kỳ nay	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(26.182.634.325)	52.189.178.148

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Vốn góp của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	55.010.240.000	55.010.240.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	55.010.240.000	55.010.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.501.024	5.501.024
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu được mua lại	553.547	553.547
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	553.547	553.547
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.947.477	4.947.477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

19. Các khoản mục Báo cáo tình hình tài chính

Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp				
Loại tài sản	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Nghĩa vụ được bảo đảm	Bên nhận thế chấp	Thời hạn bảo đảm
Quyền sử dụng đất khu nhà tập thể	2.176.216.798			
Nhà xưởng và công trình xây dựng	15.797.879.829	Khoản vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	
Máy móc thiết bị	60.130.037.485			
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7.010.497.893			
Cộng	85.114.632.005			

Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị, các khoản phải thu và một số khoản đầu tư tài chính để bảo đảm cho các khoản vay và nghĩa vụ tài chính theo các hợp đồng tín dụng đã ký với các tổ chức tín dụng.

Trong thời gian tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm, Công ty vẫn được quyền quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản này theo các điều khoản của hợp đồng tín dụng. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn hoặc sử dụng các tài sản bảo đảm cho các giao dịch khác phải được sự chấp thuận của bên nhận bảo đảm theo quy định của hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	63.736.142.073	59.423.294.519
Cộng	63.736.142.073	59.423.294.519

2. Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	55.471.183.244	54.699.447.636
Cộng	55.471.183.244	54.699.447.636

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi	2.317.617	2.418.885
Cộng	2.317.617	2.418.885

4. Chi phí tài chính

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí đi vay	1.734.603.898	1.319.242.206
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	65.252.600	(38.278.100)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.366.290	-
Cộng	1.869.222.788	1.280.964.106

5. Chi phí bán hàng

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí vận chuyển	1.486.460.544	1.511.622.600
Cộng	1.486.460.544	1.511.622.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	2.393.510.114	2.432.617.490
Chi phí đồ dùng văn phòng	162.427.812	77.889.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.914.332	190.797.318
Thuế, phí và lệ phí	858.529.401	852.949.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.257.834	222.377.143
Chi phí bằng tiền khác	300.936.838	251.181.350
Cộng	4.002.576.331	4.027.811.953

7. Chi phí khác

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí tiêu hao mạ kẽm	3.197.187.988	-
Các khoản chi phí khác	24.712	15.643.250
Cộng	3.197.212.700	15.643.250

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.989.794.211	90.047.809.800
Chi phí nhân công	10.637.015.676	10.646.487.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.024.798.609	1.225.984.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.668.182.359	2.597.234.512
Chi phí khác bằng tiền	2.114.050.511	2.161.393.897
Cộng	90.433.841.366	106.678.910.328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.287.933.951)	(2.109.776.141)
2. Điều chỉnh tăng/(giảm) tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	41.099.712	41.075.000
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	41.099.712	41.075.000
Thù lao Hội đồng quản trị không điều hành	12.000.000	12.000.000
Chi phí khấu hao nguyên giá TSCĐ xe ô tô trên 1,6 tỷ	29.075.000	29.075.000
Các khoản chi phí khác	24.712	-
3. Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN (3=1+2)	(2.246.834.239)	(2.068.701.141)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(2.246.834.239)	(2.068.701.141)
4. Thuế TNDN từ hoạt động SXKD theo thuế suất phổ thông 20%	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.287.933.951)	(2.109.776.141)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.287.933.951)	(2.109.776.141)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.947.477	4.947.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(462)	(426)

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu ảnh hưởng của các rủi ro tài chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc thường xuyên theo dõi và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm hạn chế các tác động bất lợi của các rủi ro này.

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh chủ yếu từ các khoản vay và tiền gửi có lãi suất của Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách theo dõi diễn biến lãi suất thị trường, cân đối cơ cấu nguồn vốn và duy trì khả năng thanh toán phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch và số dư có gốc ngoại tệ của Công ty. Biến động tỷ giá hối đoái có thể ảnh hưởng đến giá trị các khoản mục tiền tệ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách theo dõi diễn biến tỷ giá, cân đối nguồn thu và chi bằng ngoại tệ, đồng thời kiểm soát các khoản mục có gốc ngoại tệ nhằm hạn chế ảnh hưởng của biến động tỷ giá đến hoạt động kinh doanh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh từ khả năng khách hàng, đối tác hoặc các tổ chức tài chính không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo cam kết. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc đánh giá năng lực tài chính của khách hàng, theo dõi công nợ thường xuyên và duy trì tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty không có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến sự không phù hợp về thời gian giữa dòng tiền thu từ tài sản tài chính và các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp, đồng thời thường xuyên theo dõi dòng tiền và kế hoạch sử dụng vốn nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và duy trì các hạn mức tín dụng hiện có để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và các nghĩa vụ thanh toán trong tương lai.

4. Rủi ro pháp lý và tuân thủ

Công ty quản lý rủi ro pháp lý và tuân thủ thông qua việc thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật, rà soát tính tuân thủ và thực hiện các biện pháp kiểm soát phù hợp nhằm hạn chế các rủi ro phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có khoản nợ tiềm tàng hoặc cam kết tài chính trọng yếu nào cần phải công bố.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kể từ ngày 30/06/2026 cho đến ngày phê duyệt Bản thuyết minh này yêu cầu phải thực hiện điều chỉnh số liệu hoặc công bố thông tin trên Báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên gia đình liên quan các cá nhân này.

Bên liên quan

Ông Nguyễn Văn Tình
Ông Hồ Thái Hòa
Ông Nguyễn Tất Ánh
Ông Phan Anh Phi
Ông Nguyễn Thành Công
Ông Đào Ngọc Hùng

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT/ Giám đốc
Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Phó Giám đốc

Ban Giám đốc cam kết đã công bố đầy đủ danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà Công ty được biết. Công ty cam kết thực hiện các quy định về việc xác định giá giao dịch bên liên quan theo giá thị trường độc lập.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			142.669.446	126.000.000
Ông Nguyễn Văn Tình	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	64.669.446	48.000.000
Ông Hồ Thái Hòa	Thành viên HĐQT	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Tất Ánh	Thành viên HĐQT	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Ông Phan Anh Phi	Thành viên HĐQT	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên HĐQT	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Quang Vinh	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Bà Trần Thị Tiên	Thành viên Ban kiểm soát	Thù lao	9.000.000	9.000.000
Bà Phạm Đình Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	Thù lao	9.000.000	9.000.000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			433.746.107	410.278.168
Ông Hồ Thái Hòa	Giám Đốc	Tiền lương, thưởng	186.000.000	174.000.000
Ông Đào Ngọc Hùng	Phó Giám Đốc	Tiền lương, thưởng	126.618.522	120.243.432
Ông Nguyễn Tất Ánh	Kế toán trưởng	Tiền lương, thưởng	121.127.585	116.034.736

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số chỉ tiêu theo TT số 200/2014/TT-BTC	01/01/2026	Mã số chỉ tiêu theo TT số 99/2025/TT-BTC	01/01/2026 số trình bày lại
Trên bảng cân đối kế toán				
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	252.430.151	316	252.430.151
Phải trả ngắn hạn khác	319	2.100.000	320	2.100.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	37.478.418.780	321	37.478.418.780
Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	421	(23.894.700.374)	420	(23.894.700.374)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(14.212.417.291)	420a	(14.212.417.291)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(9.682.283.083)	420b	(9.682.283.083)
Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu theo TT số 200/2014/TT-BTC	06 tháng đầu năm 2025	Mã số chỉ tiêu theo TT số 99/2025/TT-BTC	06 tháng đầu năm 2025 số trình bày lại
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.418.885	22	2.418.885
Chi phí tài chính	22	1.280.964.106	23	1.280.964.106
Trong đó: Chi phí đi vay	23	1.319.242.206	24	1.319.242.206

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Tiên

Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hòa